Thiên nhiên bằng tiếng Ý

85 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Smeraldo** B1 /zme'raldo/	Ngọc lục bảo	B1–B2
2	**Lavanda** B2 /la'vanda/	Màu oải hương	B1–B2
3	**Endemico** C1 /en'dɛmiko/	Đặc hữu	C1
4	**Fungo** A2 /'fungo/ il · số nhiều i funghi	Nấm	A1–A2
5	**Basilico** A2 /ba'ziliko/ il	Húng quế	B1–B2
6	**Rosmarino** A2 /rozma'rino/ il · số nhiều i rosmarini	Hương thảo	B1–B2
7	**Natura** A2 /na'tura/ la	Thiên nhiên	A1–A2
8	**Onnivoro** B1 /on'nivoro/ l' · số nhiều gli onnivori	Động vật ăn tạp	C1
9	**Sentiero naturalistico** B2 /sen'tjɛro natura'listiko/ il · số nhiều i sentieri naturalistici	Đường mòn thiên nhiên	C1
10	**Polline** B1 /'pɔlline/ il · số nhiều i pollini	Phấn hoa	B1–B2
11	**Albero** A1 /'albero/ l' · số nhiều gli alberi	Cây	A1–A2
12	**Pianta** A1 /'pjanta/ la · số nhiều le piante	Thực vật	A1–A2
13	**Fiore** A1 /'fjore/ il · số nhiều i fiori	Hoa	A1–A2
14	**Foglia** A2 /'fɔʎʎa/ la · số nhiều le foglie	Lá cây	A1–A2
15	**Bozzolo** B2 /'bɔttsolo/ il · số nhiều i bozzoli	Kén	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Alveare** B2 /alve'are/ l' · số nhiều gli alveari	Tổ ong	C1
17	**Seppia** B2 /'seppja/ la	Nâu sepia	C1
18	**Erbacea** C1 /er'batʃea/	Cây thân thảo	C1
19	**Faggio** B2 /'faddʒo/ il · số nhiều i faggi	Cây dẻ gai	C1
20	**Betulla** B2 /be'tulla/ la · số nhiều le betulle	Cây bạch dương	C1
21	**Acero** B2 /'atʃero/ l' · số nhiều gli aceri	Cây phong	C1
22	**Alghe** B1 /'alge/ l' · số nhiều le alghe	Tảo	B1–B2
23	**Magnolia** B2 /maɲ'ɲɔlja/ la · số nhiều le magnolie	Hoa mộc lan	C1
24	**Rovere** C1 /'rovere/ il · số nhiều i roveri	sồi châu Âu	C1
25	**Gelsomino** B2 /dʒelso'mino/ il · số nhiều i gelsomini	Hoa nhài	C1
26	**Narciso** B2 /nar'tʃizo/ il · số nhiều i narcisi	Hoa thủy tiên	C1
27	**Peonia** C1 /pe'ɔnja/ la · số nhiều le peonie	Hoa mẫu đơn	C1
28	**Camelie** B2 /ka'mɛlje/ la · số nhiều le camelie	Hoa trà	C1
29	**Rododendro** C1 /rodo'dɛndro/ il · số nhiều i rododendri	Đỗ quyên	C1
30	**Idroponica** C1 /idro'pɔnika/ l'	Thủy canh	C1
31	**Azalea** B2 /addza'lɛa/ l' · số nhiều le azalee	Hoa đỗ quyên	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**Buganvillea** C1 /bugan'villea/ la · số nhiều le buganvillee	Hoa giấy	C1
33	**Succulenta** B2 /sukku'lɛnta/ la · số nhiều le succulente	Cây mọng nước	C1
34	**Felce** B2 /'feltʃe/ la · số nhiều le felci	Dương xỉ	C1
35	**Lichene** C1 /li'kɛne/ il · số nhiều i licheni	Địa y	C1
36	**Quarzo rosa** B2 /'kwartso 'rɔza/ il	Thạch anh hồng	C1
37	**Innesto** C1 /in'nɛsto/ l' · số nhiều gli innesti	Ghép cành	C1
38	**Potatura** B2 /pota'tura/ la · số nhiều le potature	Cắt tỉa	C1
39	**Concimazione** B2 /kontʃimat'tsjone/ la · số nhiều le concimazioni	Bón phân	C1
40	**Irrigazione a goccia** B2 /irrigat'tsjone ag 'gɔttʃa/ l'	Tưới nhỏ giọt	C1
41	**Agroforestazione** C1 /agroforestat'tsjone/ l'	Nông lâm kết hợp	C1
42	**Fioritura primaverile** B2 /fjori'tura primave'rile/ la · số nhiều le fioriture primaverili	Mùa xuân nở hoa	B1–B2
43	**Rispettare la natura** A2 /rispet'tare la na'tura/	Tôn trọng thiên nhiên	A1–A2
44	**Ritorno alla natura** B2 /ri'torno ˌalla na'tura/ il · số nhiều i ritorni alla natura	Trở về với thiên nhiên	A1–A2
45	**Predatore** B2 /preda'tore/ il · số nhiều i predatori	Loài săn mồi	B1–B2
46	**Specie protetta** B1 /'spɛtʃe pro'tɛtta/ la · số nhiều le specie protette	Các loài được bảo vệ	B1–B2
47	**Biodiversità** B2 /ˌbiodiversi'ta/ la	Sự đa dạng sinh học	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Habitat** B2 /'abitat/ l' · số nhiều gli habitat	Môi trường sống	B1–B2
49	**Ecosistema** B2 /ˌɛkosis'tɛma/ l' · số nhiều gli ecosistemi	Hệ sinh thái	B1–B2
50	**Ibernazione** B2 /ibernat'tsjone/ l' · số nhiều le ibernazioni	Ngủ đông	B1–B2
51	**Foglie cadenti** B1 /'fɔʎʎe ka'dɛnti/ la · số nhiều le foglie cadenti	Lá rơi	A1–A2
52	**Nido** A2 /'nido/ il · số nhiều i nidi	Tổ	A1–A2
53	**Seme** B1 /'seme/ il · số nhiều i semi	Hạt giống	A1–A2
54	**Frutto** A2 /'frutto/ il · số nhiều i frutti	quả	A1–A2
55	**Ramo** A2 /'ramo/ il · số nhiều i rami	Cành cây	A1–A2
56	**Pino** B1 /'pino/ il · số nhiều i pini	Cây thông	A1–A2
57	**Menta** A2 /'menta/ la	Bạc hà	A1–A2
58	**Girasole** B1 /dʒira'sole/ il · số nhiều i girasoli	Hoa hướng dương	A1–A2
59	**Tulipano** A2 /tuli'pano/ il · số nhiều i tulipani	Hoa tulip	A1–A2
60	**Cactus** A2 /'kaktus/ il · số nhiều i cactus	Cây xương rồng	A1–A2
61	**Branco** B1 /'braŋko/ il · số nhiều i branchi	Bầy	B1–B2
62	**Stormo** B2 /'stormo/ lo · số nhiều gli stormi	Đàn	B1–B2
63	**Sciame** B2 /'ʃame/ lo · số nhiều gli sciami	Bầy đàn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**Erbivoro** B1 /er'bivoro/ l' · số nhiều gli erbivori	Động vật ăn cỏ	B1–B2
65	**Carnivoro** B1 /kar'nivoro/ il · số nhiều i carnivori	Loài ăn thịt	B1–B2
66	**Migratore** B2 /migra'tore/ il · số nhiều i migratori	Động vật di cư	B1–B2
67	**Specie animale** B1 /'spɛtʃe ani'male/ la · số nhiều le specie animali	Các loài động vật	B1–B2
68	**Specie vegetale** B1 /'spɛtʃe vedʒe'tale/ la · số nhiều le specie vegetali	Các loài thực vật	B1–B2
69	**Fauna** B1 /'fauna/ la · số nhiều le faune	Hệ động vật	B1–B2
70	**Connessione con la terra** B2 /konnes'sjone kon la 'tɛrra/ la · số nhiều le connessioni con la terra	Kết nối với trái đất	B1–B2
71	**Radice** B1 /ra'ditʃe/ la · số nhiều le radici	Rễ	B1–B2
72	**Tana** B1 /'tana/ la · số nhiều le tane	Cái hang	B1–B2
73	**Tronco** B1 /'tronko/ il · số nhiều i tronchi	Thân cây	B1–B2
74	**Corteccia** B2 /kor'tettʃa/ la · số nhiều le cortecce	Vỏ cây	B1–B2
75	**Arbusto** B2 /ar'busto/ l' · số nhiều gli arbusti	Cây bụi	B1–B2
76	**Bonsai** B2 /bon'sai/ il · số nhiều i bonsai	Bonsai	B1–B2
77	**Gemma** B2 /'dʒɛmma/ la · số nhiều le gemme	Chồi non	B1–B2
78	**Bocciolo** B2 /'bɔttʃolo/ il · số nhiều i boccioli	Nụ hoa	B1–B2
79	**Ulivo** B1 /u'livo/ l' · số nhiều gli ulivi	Cây ôliu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**Petalo** B1 /'pɛtalo/ il · số nhiều i petali	Cánh hoa	B1–B2
81	**Larva** B2 /'larva/ la · số nhiều le larve	Ấu trùng	B1–B2
82	**Siepe** B1 /'sjɛpe/ la · số nhiều le siepi	Hàng rào cây	B1–B2
83	**Quercia** B1 /'kwɛrtʃa/ la · số nhiều le querce	cây sồi	B1–B2
84	**Orchidea** B1 /orki'dɛa/ l' · số nhiều le orchidee	Hoa lan	B1–B2
85	**Muschio** B1 /'muskjo/ il · số nhiều i muschi	Rêu	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/324-thien-nhien
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639